# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

## CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

| Ngày 30/09/2024 | 19,800 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0.5%** | - | - |

**DT thuần**
*Q3/24*
**1,712**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼474| -21.7%
YoY: ▲ 896| 110%

**LN thuần**
*Q3/24*
**49.3**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼72.7| -59.6%
YoY: ▲ 173| 140%

**LN sau thuế**
*Q3/24*
**44.3**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼77.7| -63.7%
YoY: ▲ 168| 136%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/24*
**3.6%**
YoY: +/-▼ 2.4%

**ROE (TTM)**
*Q3/24*
**6.0%**
YoY: +/-▲ 4.2%

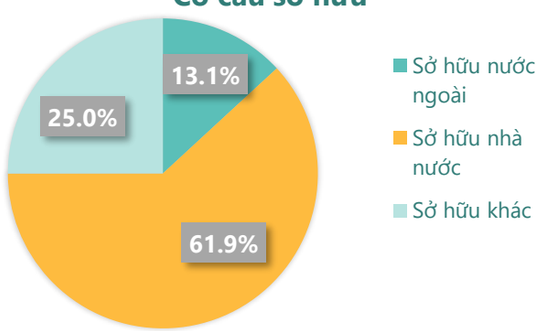
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 19,000 - 25,881 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 5,700 |
| Số lượng CPLH (CP) | 287,876,029 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 323,660 |
| Sở hữu nước ngoài | 13.1% |
| Beta | 0.96 |
| EPS | 863 |
| P/E | 22.9 |

**DT thuần**
*9T 2024*
**4,160**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼1,022| -19.7%

**LN thuần**
*9T 2024*
**-57.7**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼338| -121%

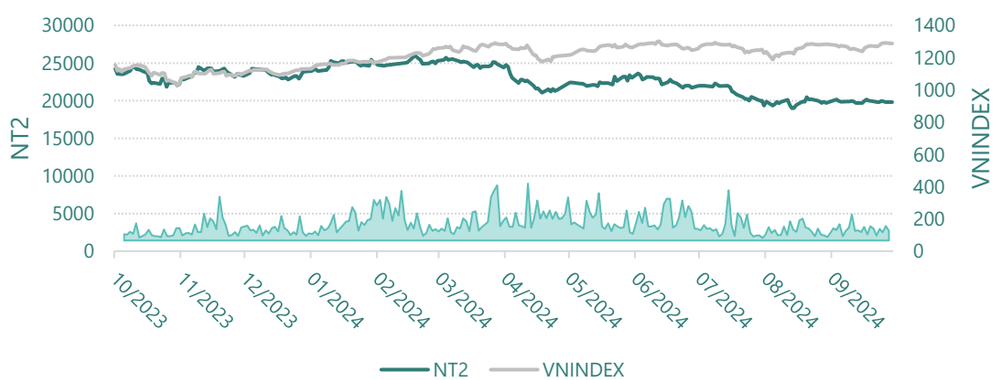
**LN sau thuế**
*9T 2024*
**8.33**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼246| -96.7%

### Cơ cấu sở hữu

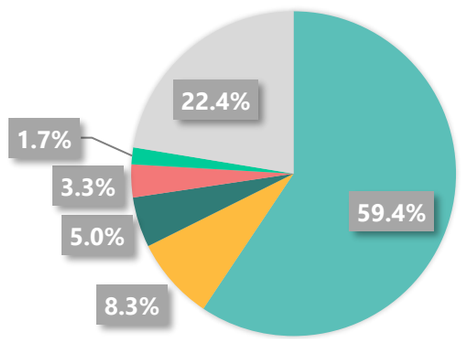



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

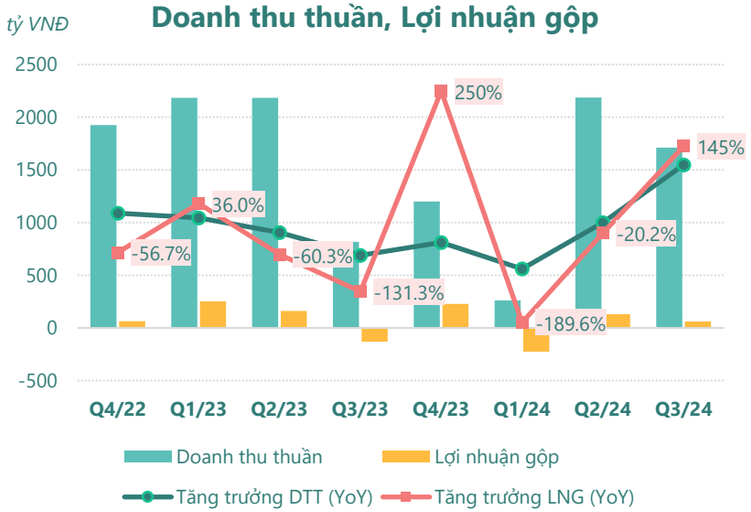



Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Phát triển công nghệ
Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity
Apollo Asia Fund Ltd
Panah Master Fund
Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

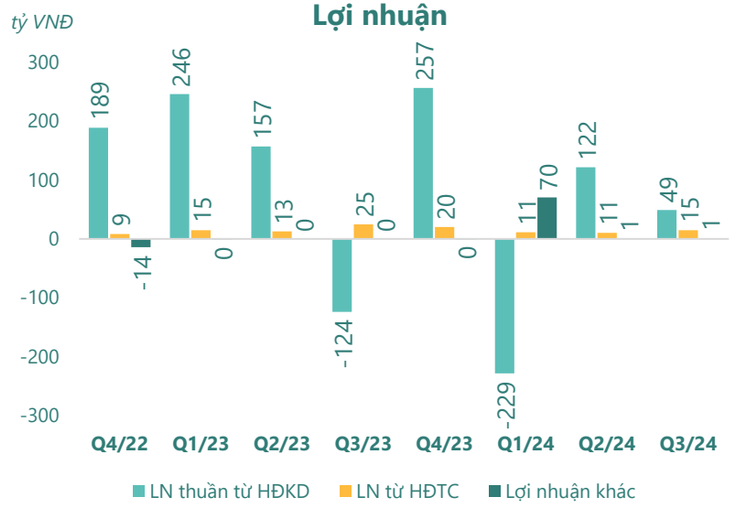
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



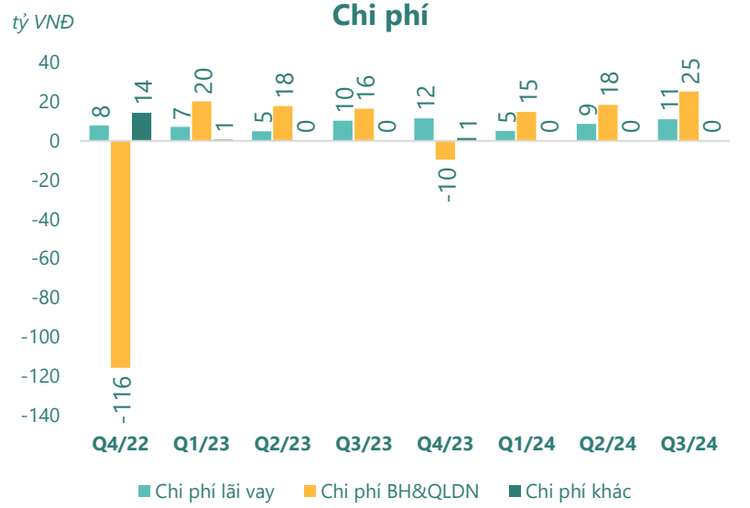

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



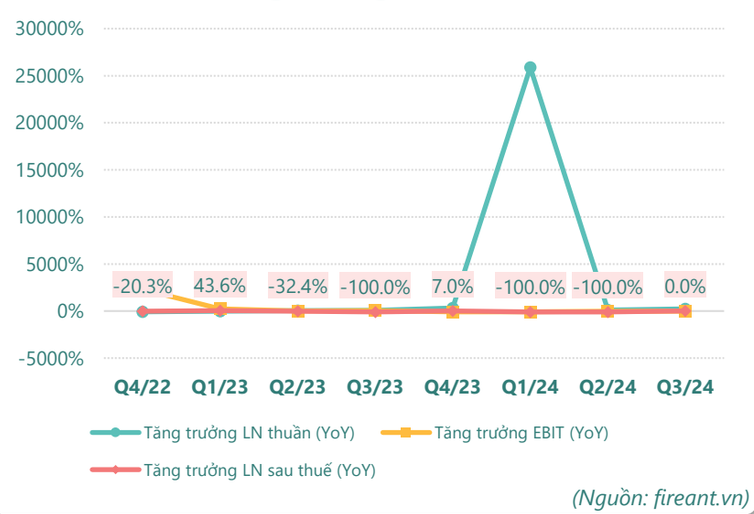

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



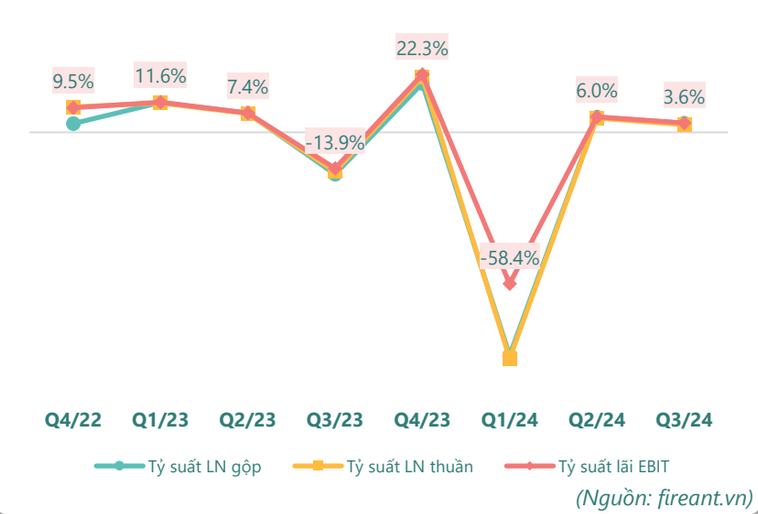

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

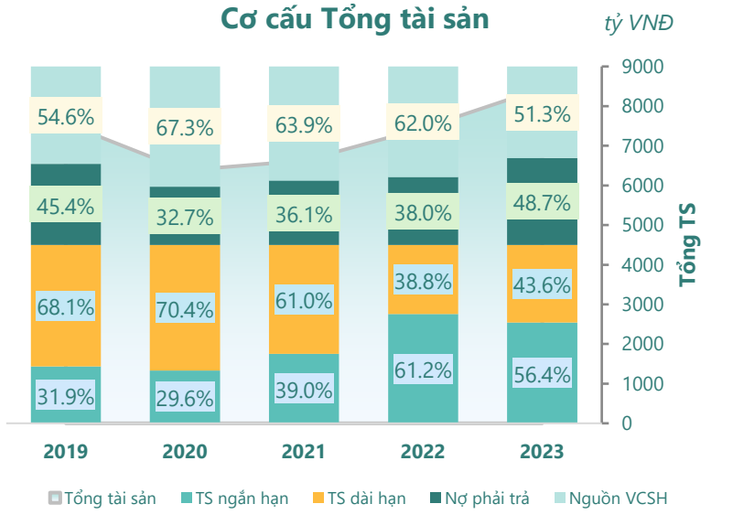
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

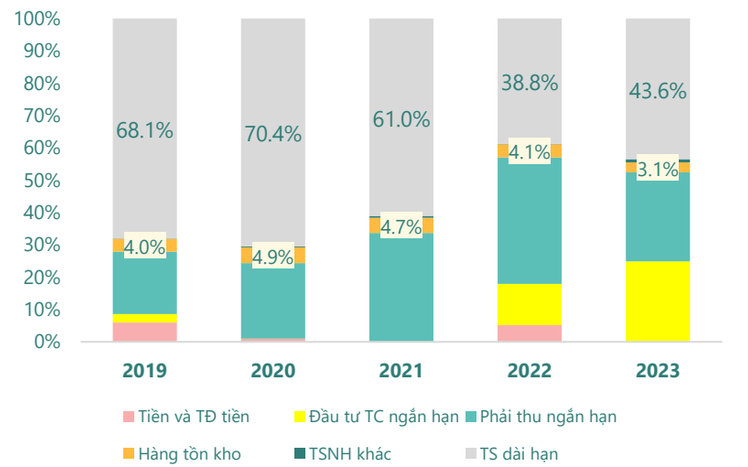
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



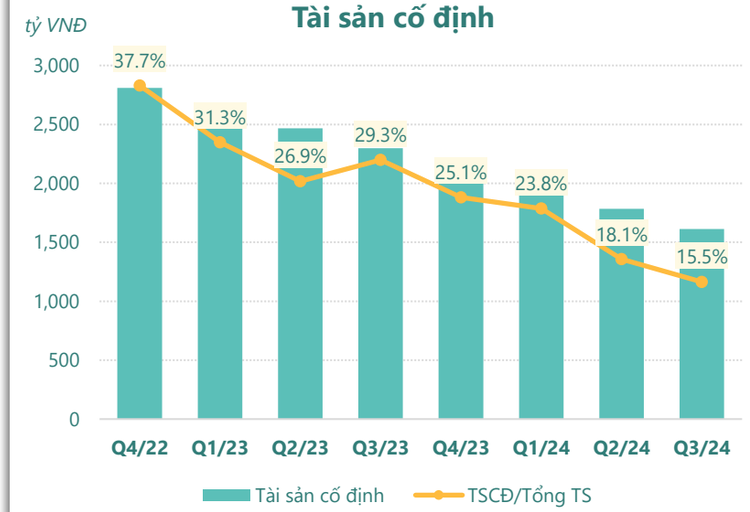

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



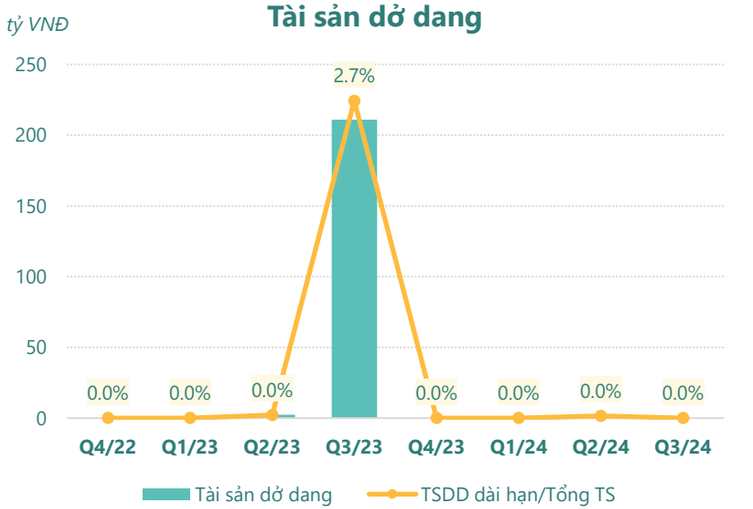

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



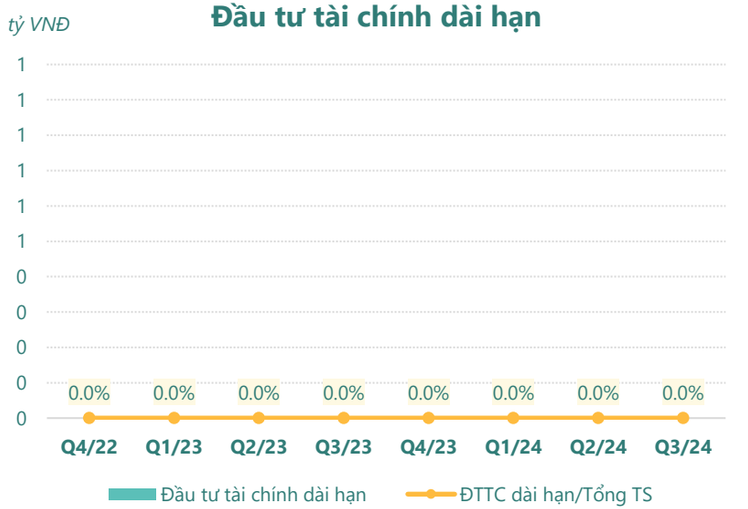

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



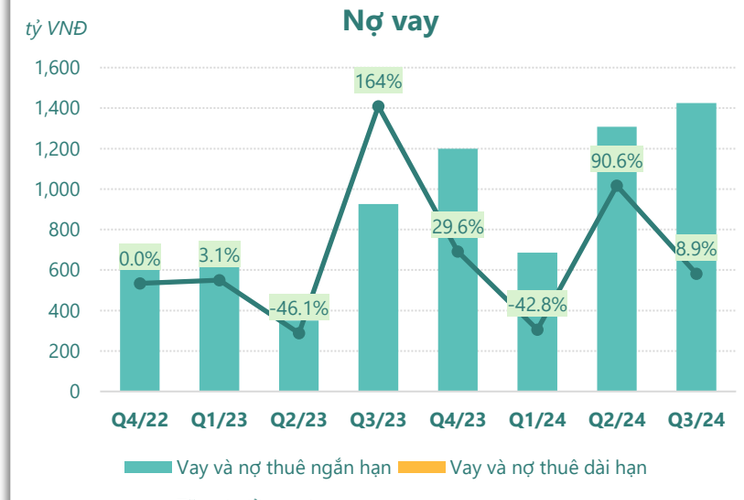

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

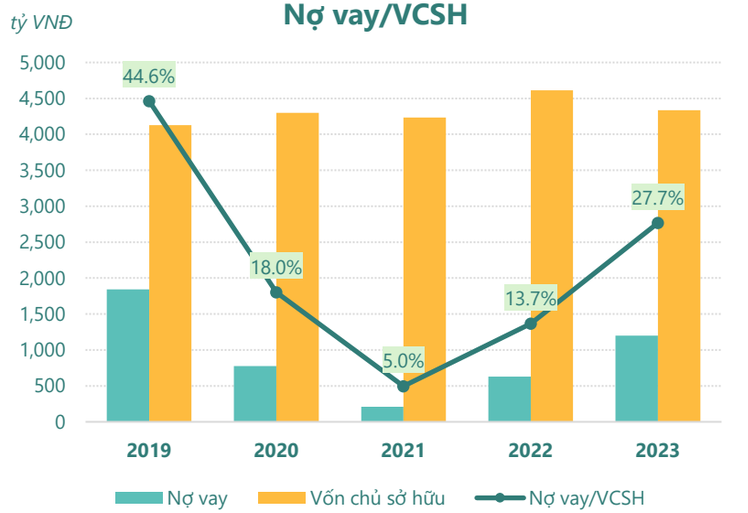
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

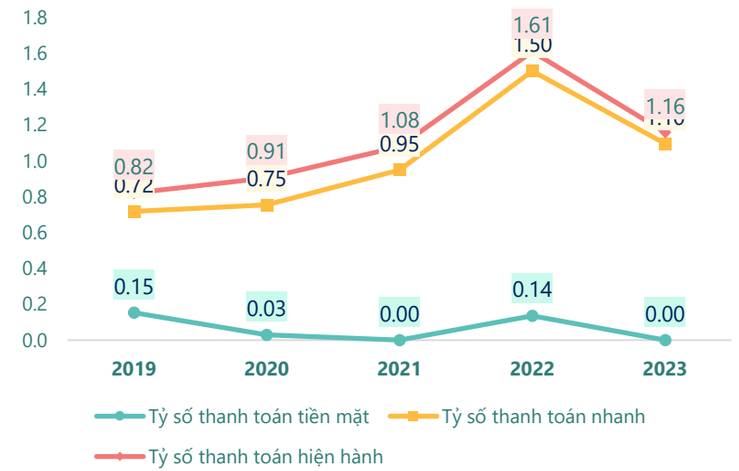
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



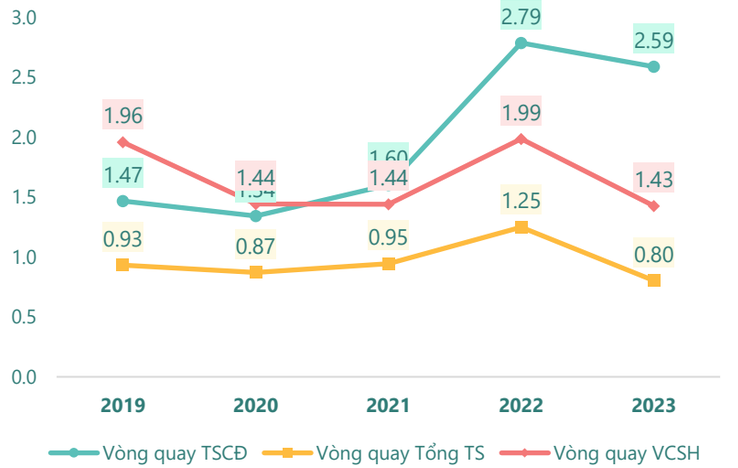

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



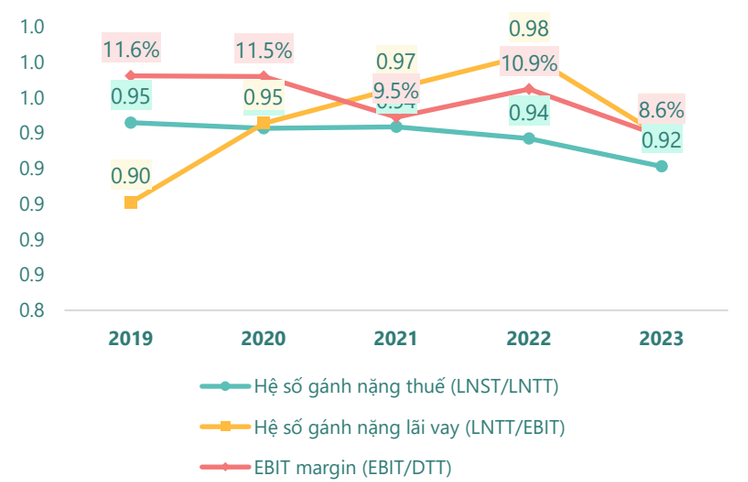

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



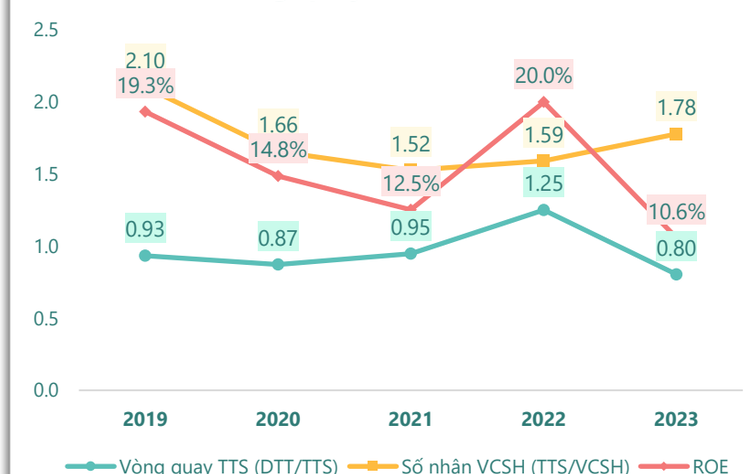

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



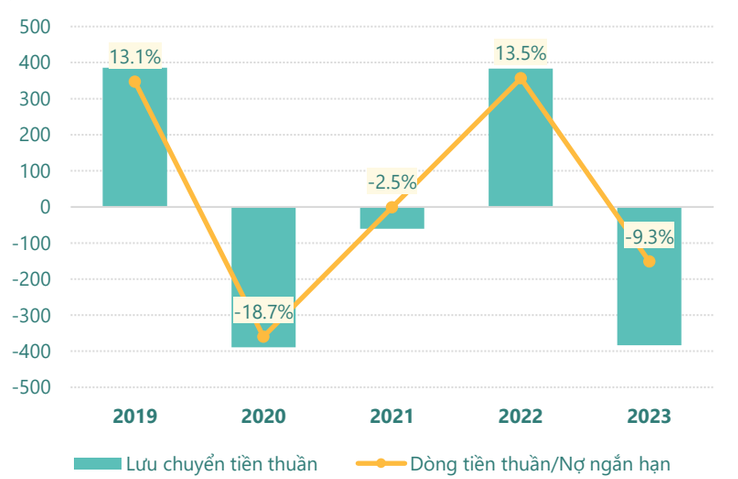

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **1,712** | **816** | **110%** | **4,160** | **5,182** | **-19.7%** |
| Giá vốn hàng bán | 1,652 | 949 | 74.1% | 4,196 | 4,900 | -14.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 59.6 | -132 | 145% | -36.3 | 282 | -113% |
| Doanh thu HĐTC | 26.7 | 35.2 | -24.0% | 65.3 | 74.8 | -12.6% |
| Chi phí TC | 11.8 | 10.6 | 11.1% | 28.4 | 22.6 | 25.6% |
| **Chi phí lãi vay** | 11.0 | 10.3 | 6.7% | 24.8 | 22.3 | 10.9% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | **25.2** | **16.5** | **52.8%** | **58.4** | **54.3** | **7.5%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 49.3 | -124 | 140% | -57.7 | 280 | -121% |
| Lợi nhuận khác | **1.03** | **0.16** | **543%** | **72.1** | **-0.01** | **049224%** |
| **LN trước thuế** | 50.4 | -124 | 141% | 14.4 | 280 | -94.9% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **44.3** | **-124** | **136%** | **8.33** | **254** | **-96.7%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **44.3** | **-124** | **136%** | **8.33** | **254** | **-96.7%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 310 | 272 | 331 | -226 | 204 | 400 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 264 | -627 | -669 | 947 | -796 | -550 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -300 | 144 | 274 | -715 | 622 | 117 |
| Tiền đầu kỳ | 0.99 | 276 | 65.3 | 1.15 | 6.97 | 35.7 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **275** | **-211** | **-64.2** | **5.82** | **28.7** | **-32.7** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 276 | 65.3 | 1.15 | 6.97 | 35.7 | 3.06 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **10,400** | **8,451** | **23.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 6,396 | 4,770 | 34.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 3.06 | 1.15 | 165% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2,576 | 2,100 | 22.7% |
| Phải thu ngắn hạn | 3,264 | 2,326 | 40.3% |
| Hàng tồn kho | 333 | 260 | 28.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 219 | 82.7 | 165% |
| **Tài sản dài hạn** | **4,004** | **3,681** | **8.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 1,613 | 2,125 | -24.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **2,390** | **1,556** | **53.7%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 6,285 | 4,115 | 52.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **6,285** | **4,115** | **52.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,425 | 1,200 | 18.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3,684 | 1,680 | 119% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **4,115** | **4,336** | **-5.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **4,115** | **4,336** | **-5.1%** |
| Vốn điều lệ | 2,879 | 2,879 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*